

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. Thông tin về học phần

Tên học phần: **TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI** (*Modern Chinese*)

- Mã học phần: CHI429
- Số tín chỉ: 3 (3/0/6) tín chỉ
- Bậc đào tạo: đại học
- Loại học phần (bắt buộc/tự chọn): bắt buộc
- Học phần tiên quyết/ Học phần trước: không
- Đơn vị phụ trách: Khoa Ngoại Ngữ
- Số giờ tín chỉ: 3, trong đó:
 - ☐ Lý thuyết: 3 45 (1 tín chỉ LT = 15 tiết)
 - ☐ Thực hành: 0 0 (1 tín chỉ TH = 30 tiết)

2. Thông tin về giảng viên

Giảng viên 1:

- Họ và tên: Lai Khai Vinh.
- Chức danh, học vị: Tiến sĩ
- Thời gian làm việc: Giờ hành chính (8:00 -16:00)
- Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại Ngữ- Trường Đại học Văn Hiến
- Điện thoại: 0937521725
- Email: vinhlk@vhu.edu.vn

Giảng viên 2:

- Họ và tên: Lê Thanh Thu
- Chức danh, học vị: Thạc sĩ
- Thời gian làm việc: Giờ hành chính (8:00 -16:00)
- Địa điểm làm việc: Khoa Ngoại Ngữ- Trường Đại học Văn Hiến
- Điện thoại: 0925.8888.00
- Email: thult@vhu.edu.vn

3. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Hán hiện đại là học phần trong nhóm học phần thuộc kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về loại của từ như danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, lượng từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ; kiến thức về đoản ngữ như cụm chủ vị, cụm thuật tân, cụm thuật bổ, cụm liên hợp, cụm liên động, cụm kiêm ngữ, cụm đồng vị, cụm trạng trung, cụm định trung, cụm số lượng, cụm phụ gia; kiến thức về thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ, thuật ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ; có khả năng phân tích

sự khác biệt giữa các loại từ, đoản ngữ, thành phần câu; có khả năng phân tích tầng thứ của đoản ngữ, thành phần câu.

4. Mục tiêu của học phần

Học phần có những mục tiêu:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về loại của từ như danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, lượng từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ; kiến thức về đoản ngữ như chủ vị, thuật tân, thuật bổ, liên hợp, liên động, kiêm ngữ, đồng vị, trạng trung, định trung, số lượng, phụ gia; kiến thức về thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ, thuật ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ.

- Trang bị kỹ năng phân biệt loại của từ, đoản ngữ và các thành phần câu; có khả năng phân tích sự khác biệt giữa các loại từ, đoản ngữ, thành phần câu; có khả năng phân tích tầng thứ của đoản ngữ, thành phần câu.

- Phát triển kỹ năng phân tích, lập luận, và thuyết trình hiệu quả.

Chuẩn đầu ra của học phần:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	
CLO1	Gọi tên được các loại từ, đoản ngữ, thành phần câu; Liệt kê được một số loại từ, đoản ngữ, thành phần câu thường gặp.
CLO2	Phân biệt được các loại từ, đoản ngữ, thành phần câu; Phân biệt được kết cấu của đoản ngữ và thành phần câu;
CLO3	Áp dụng kiến thức về loại của từ để lập luận, phân định sự khác nhau giữa những loại từ, đoản ngữ, thành phần câu có kết cấu và cách dùng gần giống nhau
CLO4	Phân biệt được tầng thứ của đoản ngữ và thành phần câu
Kỹ năng	
CLO5	Diễn đạt ý tưởng một cách tự nhiên đúng ngữ pháp, đúng văn phong, phù hợp với tình huống.
CLO6	Có kỹ năng phân tích tầng thứ của các đoản ngữ và thành phần câu
CLO7	Nâng cao kỹ năng tự học và làm việc độc lập, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
CLO8	Chủ động, tự tin, nghiêm túc, trung thực, tích cực học hỏi, và có ý thức học tập cao.
CLO9	Có ý thức phát triển và sáng tạo các vấn đề có liên quan đến việc soạn thảo

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
	văn bản trong tiếng Trung trên cơ sở tôn trọng và biết lắng nghe ý kiến, quan điểm của người khác.

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra Bài trình đào tạo và Chuẩn đầu ra học phần

Chuẩn đầu ra	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PLO 10	PLO 11
CLO1	X	X									
CLO2	X		X								
CLO3	X		X								
CLO4		X	X								
CLO5				X	X						
CLO6			X		X	X					
CLO7				X	X						
CLO8						X					X
CLO9			X			X		X	X		

Ghi chú: *PLOs (Programme Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra cấp CTĐT*

CLOs (Course Learning Outcomes): Chuẩn đầu ra học phần

5. Nội dung chi tiết của học phần

6.1. Lý thuyết

Bài	Nội dung	Đáp ứng CLOs
Bài 1	语法概说	CLO1, CLO2, CLO6, CLO8, CLO9
1.	语法性质	
2.	语法单位	
3.	词类	
4.	短语	
5.	句法成分	
Bài 2	名词、动词、形容词	CLO1, CLO2, CLO3, CLO6, CLO8, CLO9
1.	名词的意义、种类及语法特征	
2.	动词的意义、种类及语法特征	
3.	形容词的意义、种类及语法特征	
4.	名词、动词、形容词的区分	
5.	动词与形容词的区分	

Bài	Nội dung	Đáp ứng CLOs
Bài 3	数词、量词、代词	CLO1, CLO2,
1.	数词的意义、种类及语法特征	CLO3, CLO4,
2.	量词的意义、种类及语法特征	CLO6, CLO8,
3.	代词的意义、种类及语法特征	CLO9
Bài 4	副词、介词、连词、助词	CLO1, CLO2,
1.	副词的意义、种类及语法特征	CLO3, CLO4,
2.	介词的意义、种类及语法特征	CLO6, CLO8,
3.	连词的意义、种类及语法特征	CLO9
4.	助词的意义、种类及语法特征	
5.	副词与介词的区分	
6.	介词与连词的区分	
Bài 5	短语（一）	CLO1, CLO2,
1.	主谓短语的意义、种类及语法特征	CLO3, CLO4,
2.	述宾短语的意义、种类及语法特征	CLO5, CLO6.
3.	联合短语的意义、种类及语法特征	CLO7, CLO8,
4.	述补短语的意义、种类及语法特征	CLO9
5.	定中短语的意义、种类及语法特征	
6.	状中短语的意义、种类及语法特征	
Bài 6	短语（二）	CLO1, CLO2,
1.	连动短语的意义、种类及语法特征	CLO3, CLO4,
2.	同位短语的意义、种类及语法特征	CLO5, CLO6.
3.	兼语短语的意义、种类及语法特征	CLO7, CLO8,
4.	附加短语的意义、种类及语法特征	CLO9
5.	数量短语的意义、种类及语法特征	
6.	重叠短语的意义、种类及语法特征	
Bài 7	句法成分（一）	CLO1, CLO2,
1.	主语的意义、种类及语法特征	CLO3, CLO4,
2.	谓语的意义、种类及语法特征	CLO5, CLO6.
3.	宾语的意义、种类及语法特征	CLO7, CLO8,
4.	定语的意义、种类及语法特征	CLO9
Bài 8	句法成分（二）	CLO1, CLO2,

Bài	Nội dung	Đáp ứng CLOs
1.	状语的意义、种类及语法特征	CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8
2.	定语的意义、种类及语法特征	
3.	补语的意义、种类及语法特征	
Bài 9	层次分析	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO5, CLO6. CLO7, CLO8, CLO9
1.	由大到小的层次分析法	
2.	由小到大的层次分析法	
3.	短语层次分析	
4.	句法成分层次分析	
5.	复习	
6.	期中考试	

6.2. Thực hành

	Nội dung	Đáp ứng CLOs
6.2.1.	Bài tập cá nhân	
	Người học phải hoàn thành các bài tập trong giáo trình và bài tập giảng viên giao. Bài tập cá nhân có thể được hoàn thành tại lớp hoặc ngoài lớp tùy theo yêu cầu của giảng viên phụ trách môn học.	CLO 1;CLO 2;CLO 3;CLO 4;CLO 5;CLO 6;CLO 7;CLO 8; CLO 9
6.2.2.	Bài tập nhóm	
	Người học thực hiện bài tập nhóm theo sự phân công của giảng viên, bài tập nhóm có thể làm tại lớp hoặc về nhà; Các nhóm báo cáo kết quả làm việc trước lớp.	CLO 1;CLO 2;CLO 3;CLO 4;CLO 5;CLO 6;CLO 7;CLO 8; CLO 9

7. Phân bổ thời gian theo tiết và điều kiện thực hiện:

Buổi	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
1	语法概说	5	2		10	15	
2	名词、动词、形容词	3	2		10	15	
3	数词、量词、代词	3	2		10	15	
4	副词、介词、连词、助词	3	2		10	15	
5	短语（一）	3	2		10	15	

Buổi	Tên bài	Số tiết tín chỉ					Ghi chú
		Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Tổng	
6	短语（二）	3	2		10	15	
7	句法成分（一）	3	2		10	15	
8	句法成分（二）	3	2		10	15	
9	层次分析	3	2		10	15	
Tổng		27	18		90	135	

CÁC CHỦ ĐỀ THẢO LUẬN VÀ TIỂU LUẬN

1. Giáo viên có thể linh hoạt theo nội dung bài học.

6. Phương pháp giảng dạy:

Giảng viên giảng dạy với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Thuyết giảng
- Đặt câu hỏi, nêu vấn đề
- Thảo luận cặp/ nhóm
- Phân tích ví dụ mẫu và sửa bài viết cho sinh viên
- Hướng dẫn tự học, tự nghiên cứu
- Giao bài tập về nhà.

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9
Phát vấn	X	X	X	X					
Hỏi lại hoặc vấn đáp	X	X	X	X					
Đọc và tóm lược nội dung tài liệu					X	X	X		
Động não nhanh (bài tập tư duy cá nhân)	X	X	X	X					
Giao bài tập về nhà					X	X		X	
Hướng dẫn tự học	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Thảo luận nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X

7. Phương pháp học tập

Sinh viên học tập với sự kết hợp của một số phương pháp sau:

- Nghe giảng, ghi chép bài
- Trả lời câu hỏi, nêu vấn đề
- Làm việc cặp/ nhóm, viết bài theo chủ đề được giao
- Tự học, tự nghiên cứu

Ma trận liên kết giữa Chuẩn đầu ra với phương pháp học tập

Phương pháp học tập	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9
Nghe giảng, ghi chép bài	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Trả lời câu hỏi, nêu vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tự học, tự nghiên cứu	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Làm việc cặp/ nhóm, viết bài	X	X	X	X	X	X	X	X	X

8. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp và giờ thuyết trình (sinh viên chỉ được vắng mặt tối đa 20% thời gian lên lớp của học phần).
- Đọc tài liệu tham khảo bắt buộc và bổ trợ do giảng viên giới thiệu.
- Hoàn thành đầy đủ các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, chuẩn bị bài trước khi đến lớp.
- Tham gia kỳ thi kết thúc học phần.

9. Thang điểm đánh giá: Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

10. Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

Sinh viên được đánh giá kết quả học tập trên cơ sở hai điểm thành phần như sau:

1. *Điểm đánh giá quá trình: trọng số 40% bao gồm:*
 - a. Điểm chuyên cần: thang điểm 10, trọng số 10%
 - b. Điểm kiểm tra thường xuyên: thang điểm 10, trọng số 10%
 - c. Điểm kiểm tra giữa kỳ: thang điểm 10, trọng số 20%
2. *Điểm thi kết thúc học phần: trọng số 60%*

Hình thức thi: Trắc nghiệm khách quan

Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và phương pháp kiểm tra, đánh giá

Hình thức đánh giá	CLO1	CLO2	CLO3	CLO4	CLO5	CLO6	CLO7	CLO8	CLO9
Làm bài tập cá nhân/nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Phát biểu	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tham dự lớp	x	x	x	x	x	x	x	x	x

11. Tài liệu phục vụ cho học phần

12.1. Tài liệu chính

- 黄伯荣、廖序东，《现代汉语（增订三版）》，高等教育出版社，2007
- 房玉清，《实用汉语语法》，北京大学出版社，2008

12.2. Tài liệu tham khảo

- 刘月华、潘文娣、故韡，《实用现代汉语语法》，商务印书馆，2004

TP.Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022



Trưởng Khoa/Bộ môn

Giảng viên biên soạn

(Signature)
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG AN

(Signature)
Lê Ngọc Anh Thư